|  |  |
| --- | --- |
| ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số: ……/2021/QĐ-UBND | *Trà Vinh, ngày tháng năm 2021* |

# QUYẾT ĐỊNH

# Ban hành Quy định về giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển và

# xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

# ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về việc quản lý chất thải và phế liệu;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về việcsửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;*

*Căn cứ Chỉ thị số 41/CT-TTg ngày 01 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về một số giải pháp cấp bách tăng cường quản lý chất thải rắn;*

*Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BXD ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;*

*Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách Nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường và Giám đốc Sở Tài chính.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1**. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định về giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày …. tháng … năm 20… và thay thế Quyết định số 23/2017/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc ban hành quy định về giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh và Quyết định số 37/2019/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Trà Vinh sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 23/2017/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc ban hành quy định về giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Các Bộ Tài chính, TN&MT, XD;- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;- CT, các PCT. UBND tỉnh;- Website Chính phủ;- Cục KTVB QPPL- Bộ Tư pháp;- Như Điều 3;- Cổng thông tin điện tử của tỉnh;- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;- Các phòng: NC, CNXD, KT, THNV;- Trung tâm Tin học – Công báo VP. UBND tỉnh;- Lưu: VT, NN. | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN****KT. CHỦ TỊCH****PHÓ CHỦ TỊCH** |
|  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

# QUY ĐỊNH

**VỀ GIÁ TỐI ĐA DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ**

**CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH**

 *(Ban hành kèm theo Quyết định số /2021/QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)*

# Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

# Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối với giá thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt

a) Các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, các cơ sở y tế; doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh có sử dụng dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

b) Các tổ chức, cá nhân (gọi chung là đơn vị) cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh được Nhà nước giao, đặt hàng hoặc đấu thầu (thực hiện bằng nguồn ngân sách Nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách Nhà nước).

2. Đối với giá xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng phương pháp đốt

a) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh được cung ứng dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

b) Các tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ đốt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

c) Cơ quan nhà nước, các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

# Điều 3. Mức thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển

1. Mức giá dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt

| **TT** | **Đối tượng thu** | **Địa bàn** **thành phố** | **Địa bàn****thị xã** | **Địa bàn các huyện còn lại** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Hộ gia đình** | **40.000** | **36.000** | **20.000** |
| **2** | **Hộ kinh doanh mua bán** | **đồng/hộ/tháng** | **đồng/hộ/tháng** | **đồng/hộ/tháng** |
|  | - Hộ gia đình có mua bán, dịch vụ |  |  |  |
|  | Diện tích ≤ 5 m2 | 60.000 | 54.000 | 20.000 |
|  | Diện tích > 5 m2 | 80.000 | 72.000 | 30.000 |
|  | - Hộ cố định (sạp) |  |  |  |
|  | Diện tích ≤ 5 m2 | 60.000 | 54.000 | 20.000 |
|  | Diện tích > 5 m2 | 80.000 | 72.000 | 30.000 |
|  | - Hộ vựa rau, quả |  |  |  |
|  | Diện tích ≤ 5 m2 | 200.000 | 180.000 | 80.000 |
|  | Diện tích > 5 m2 | 300.000 | 270.000 | 120.000 |
|  | - Hộ tự sản tự tiêu, mua bán lẻ |  |  |  |
|  | Diện tích ≤ 5 m2 | 2.000 đồng/hộ/ngày | 2.000 đồng/hộ/ngày | 2.000đồng/hộ/ngày |
|  | Diện tích > 5 m2 | 4.000 đồng/hộ/ngày | 4.000đồng/hộ/ngày | 4.000đồng/hộ/ngày |
| **3** | **Kinh doanh dịch vụ** | **đồng/đơn vị/tháng** | **đồng/đơn vị/tháng** | **đồng/đơn vị/tháng** |
|  | - Khách sạn |  |  |  |
|  | + Đến 10 phòng | 400.000 | 360.000 | 150.000 |
|  | + Từ 11 – 20 phòng | 600.000 | 540.000 | 225.000 |
|  | + Từ 21 phòng trở lên | 800.000 | 720.000 | 300.000 |
|  | - Nhà hàng - khách sạn | 900.000 | 810.000 | 337.000 |
|  | - Nhà nghỉ |  |  |  |
|  | + Đến 10 phòng | 265.000 | 240.000 | 100.000 |
|  | + Từ 11 – 20 phòng | 465.000 | 420.000 | 150.000 |
|  | + Từ 21 phòng trở lên | 600.000 | 540.000 | 225.000 |
|  | - Nhà trọ |  |  |  |
|  | + Đến 10 phòng | 200.000 | 180.000 | 105.000 |
|  | + Từ 11 – 20 phòng | 300.000 | 270.000 | 180.000 |
|  | + Từ 21 phòng trở lên | 465.000 | 420.000 | 250.000 |
|  | - Nhà hàng | 500.000 | 450.000 | 188.000 |
|  | - Cửa hàng ăn uống | 265.000 | 240.000 | 100.000 |
| **4** | **Trường học** | **đồng/đơn vị/tháng** | **đồng/đơn vị/tháng** | **đồng/đơn vị/tháng** |
|  | - Mẫu giáo, nhà trẻ | 400.000 | 360.000 | 150.000 |
|  | - Tiểu học |  |  |  |
|  | Không có căn tin | 200.000 | 180.000 | 80.000 |
|  | Có căn tin | 335.000 | 300.000 | 180.000 |
|  | - Trung học cơ sở |  |  |  |
|  | Không có căn tin | 265.000 | 240.000 | 120.000 |
|  | Có căn tin | 400.000 | 360.000 | 220.000 |
|  | - TH phổ thông |  |  |  |
|  | Không có căn tin | 335.000 | 300.000 | 120.000 |
|  | Có căn tin | 465.000 | 420.000 | 220.000 |
|  | - Trường Cao đẳng, Dạy nghề |  |  |  |
|  | Không có căn tin | 665.000 | 600.000 | 250.000 |
|  | Có căn tin | 1.000.000 | 900.000 | 375.000 |
|  | - Trường Đại học |  |  |  |
|  | Không có căn tin | 1.335.000 | 1.200.000 | 500.000 |
|  | Có căn tin | 2.000.000 | 1.800.000 | 750.000 |
|  | - Chi nhánh các trường |  |  |  |
|  | Không có căn tin | 665.000 | 600.000 | 250.000 |
|  | Có căn tin | 1.000.000 | 900.000 | 375.000 |
|  | - Ký túc xá |  |  |  |
|  | Từ 10.000 chỗ trở lên | 2.665.000 | 2.400.000 | 1.000.000 |
|  | Dưới 10.000 chỗ | 2.000.000 | 1.800.000 | 750.000 |
|  | - Trường học có nội trú, bán trú |  |  |  |
|  | Bán trú  | 400.000 | 360.000 | 150.000 |
|  | Nội trú | 665.000 | 600.000 | 250.000 |
| **5** | **Các loại hình kinh doanh khác** | **đồng/đơn vị/tháng** | **đồng/đơn vị/tháng** | **đồng/đơn vị/tháng** |
|  | - Trung tâm thương mại, siêu thị | 2.000.000 | 1.800.000 | 1.000.000 |
|  | - Khu du lịch, khu vui chơi giải trí | 1.335.000 | 1.200.000 | 750.000 |
|  | - Câu lạc bộ | 665.000 | 600.000 | 300.000 |
| **6** | **Các cơ quan** | **đồng/đơn vị/tháng** | **đồng/đơn vị/tháng** | **đồng/đơn vị/tháng** |
|  | Cơ quan, đơn vị sự nghiệp, văn phòng đại diện, chi nhánh | 265.000 | 100.000 | 100.000 |
| **7** | **Doanh nghiệp tư nhân**  |  |  |  |
|  | - Lĩnh vực thương mại – dịch vụ | 400.000 | 150.000 | 150.000 |
|  | - Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh | 600.000 | 225.000 | 225.000 |
| **8** | **DNNN, Công ty cổ phần, DN có vốn đầu tư nước ngoài, Công ty TNHH, Bến xe, bến phà** | **đồng/đơn vị/tháng** | **đồng/đơn vị/tháng** | **đồng/đơn vị/tháng** |
|  | - Đến 10 lao động | 300.000 | 270.000 | 150.000 |
|  | - Từ 11 đến 20 lao động | 600.000 | 540.000 | 300.000 |
|  | - Từ 21đến 50 lao động | 900.000 | 810.000 | 450.000 |
|  | - Từ 51 đến 100 lao động | 1.200.000 | 1.080.000 | 600.000 |
|  | - Từ 101 đến 500 lao động  | 2.000.000 | 1.800.000 | 1.000.000 |
|  | - Từ 501 đến 1.000 lao động | 2.665.000 | 2.400.000 | 1.500.000 |
|  | - Từ 1.001 lao động trở lên | 3.335.000 | 3.000.000 | 2.000.000 |
|  | - Bến xe | 1.335.000 | 1.200.000 | 500.000 |
|  | - Bến phà | 400.000 | 360.000 | 150.000 |
| **9** | **Các cơ sở y tế (rác sinh họat)** | **đồng/đơn vị/tháng** | **đồng/đơn vị/tháng** | **đồng/đơn vị/tháng** |
|  | - Bệnh viện (chia theo quy mô giường bệnh) |  |  |  |
|  | + Dưới 50 giường | 550.000 | 495.000 | 275.000 |
|  | + 50 giường đến dưới 100 giường | 1.100.000 | 990.000 | 550.000 |
|  | + 100 giường đến dưới 200 giường | 2.200.000 | 1.980.000 | 1.100.000 |
|  | + 200 giường đến dưới 500 giường | 5.500.000 | 4.950.000 | 2.750.000 |
|  | + Từ 500 giường trở lên | 8.800.000 | 7.920.000 | 4.400.000 |
|  | - Phòng khám khu vực | 2.000.000 | 1.800.000 | 1.000.000 |
|  | - Y tế dự phòng | 1.000.000 | 900.000 | 500.000 |
|  | - Y tế tư nhân (phòng khám tư) | 400.000 | 360.000 | 200.000 |
|  | - Các trạm y tế phường, thị trấn, y tế xã | 400.000 | 360.000 | 200.000 |
| **10** | **Dịch vụ công trình** | **đồng/đơn vị/tháng** | **đồng/đơn vị/tháng** | **đồng/đơn vị/tháng** |
|  | - Thu giá dịch vụ công trình (sửa chữa và xây dựng mới) diện tích xây dựng nhỏ hơn 250m2 | 1.335.000, đơn vị thi công nộp | 1.200.000, đơn vị thi công nộp | 750.000, đơn vị thi công nộp |
|  | - Thu giá dịch vụ công trình (sửa chữa và xây dựng mới) diện tích xây dựng lớn hơn 250m2 | 2.000.000, đơn vị thi công nộp | 1.800.000, đơn vị thi công nộp | 1.125.000, đơn vị thi công nộp |
|  | - Thu giá dịch vụ các hộ sửa chữa, xây dựng nhà ở | 665.000 đồng/hộ; đơn vị thi công nộp | 600.000 đồng/hộ; đơn vị thi công nộp | 375.000 đồng/hộ; đơn vị thi công nộp |
| **11** | **Thu hộ dịch vụ rửa xe** | **đồng/đơn vị/tháng** | **đồng/đơn vị/tháng** | **đồng/đơn vị/tháng** |
|  | - Thu rửa xe mô tô | 200.000 | 180.000 | 50.000 |
|  | - Thu rửa xe ô tô | 335.000 | 300.000 | 120.000 |

2. Mức giá dịch vụ quy định tại Khoản 1 Điều này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

3. Riêng trường học, nhà trẻ: trong thời gian nghỉ hè không phải nộp tiền dịch vụ.

4. Trường hợp một đối tượng thuộc diện áp dụng nhiều mức thu thì chỉ thực hiện mức thu cao nhất.

# Điều 4. Giá tối đa dịch vụ xử lý

1. Giá tối đa đối với dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ đốt được đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Công suất, biện pháp xử lý** | **Mức giá tối đa (đồng/tấn)** |
| 1 | Công suất 250 kg/giờ | 319.500 |
| 2 | Công suất 330 kg/giờ | 302.000 |
| 3 | Công suất 500 kg/giờ | 292.000 |
| 4 | Công suất 600 kg/giờ | 276.000 |
| 5 | Công suất >600 kg/giờ (<50 tấn/ngày) | 320.000 |

2. Mức giá trên đã bao gồm VAT.

3. Đơn giá trên là đơn giá tối đa dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ đốt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đối với các lò đốt được đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước. Uỷ ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố dựa theo tình hình thực tế tại địa bàn quản lý, công nghệ lò đốt hiện có để xem xét ban hành mức giá phù hợp.

# Điều 5. Đơn vị cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt

Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức lựa chọn đơn vị cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt và đơn vị xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ đốt trên địa bàn quản lý theo quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc thực hiện lựa chọn theo quy định của pháp luật về cung ứng dịch vụ công ích.

**Điều 6. Chế độ thu, quản lý, sử dụng tiền dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt**

1. Tiền dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt là khoản thu nhằm để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm rà soát, đánh giá hiện trạng công tác tổ chức dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn quản lý; xây dựng phương án giá và phê duyệt cụ thể mức giá trên địa bàn để tổ chức thực hiện.

3. Đơn vị cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt có trách nhiệm thu tiền dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đảm bảo theo quy định của pháp luật về hóa đơn, chứng từ cung cấp dịch vụ, hàng hóa và nghĩa vụ về thuế theo quy định.

4. Tùy theo tình hình thực tế của địa phương, nếu các khoản thu không đủ bù đắp chi phí thì địa phương xem xét, bố trí nguồn kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường được giao hàng năm để hỗ trợ công tác thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo hướng dẫn tại Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06/01/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường và Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 13/07/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về việc phân cấp nhiệm vụ chi kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

# Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Có trách nhiệm hướng dẫn các huyện, thị xã, thành phố xây dựng phương án giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh; tham mưu cập nhật đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với tình hình thực tế địa phương.

b) Phối hợp với Sở Tài chính, đơn vị có liên quan định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra việc thực hiện giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

2. Cục Thuế tỉnh phối hợp với chính quyền địa phương các cấp thường xuyên kiểm tra, rà soát việc chấp hành các quy định của pháp luật về thuế, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân được giao thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh phải đảm bảo hóa đơn, chứng từ theo quy định hiện hành.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã:

a) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến phương án giá do Uỷ ban nhân dân tỉnh ban hành trên địa bàn, nhằm nâng cao ý thức, trách nhiệm của nhân dân trong việc nộp tiền dịch vụ thu gom, vận chuyền và xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

b) Xây dựng phương án và tổ chức thu giá dịch vụ của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn đảm bảo thu đúng, thu đủ nhằm đáp ứng mục tiêu giảm chi ngân sách địa phương.

c) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn thực hiện việc thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đến điểm tập kết rác thải theo quy định.

d) Quản lý, sử dụng nguồn thu từ giá dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt và phê duyệt dự toán phục vụ công tác thu theo đúng các quy định hiện hành.

e) Quản lý khoản chi trả cho các đơn vị xử lý chất thải rắn sinh hoạt và phê duyệt dự toán phục vụ công tác chi theo đúng quy định hiện hành.

f) Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát các đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển rác và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn quản lý để nâng cao chất lượng dịch vụ. Tổ chức tuyên truyền, nâng cao ý thức của nhân dân trong việc thực hiện nộp giá dịch vụ đầy đủ và tham gia giám sát chất lượng dịch vụ do các đơn vị thực hiện.

4. Đơn vị cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt có trách nhiệm:

a) Căn cứ giá dịch vụ quy định tại Quy định này để thu tiền giá dịch vụ không vượt quy định, đồng thời thực hiện niêm yết giá và thông báo đến các đối tượng thuộc đối tượng phải trả phí dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt;

b) Bảo đảm đủ yêu cầu về nhân lực, phương tiện và thiết bị chuyên dụng để thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt tại những địa điểm đã quy định;

c) Thông báo rộng rãi về thời gian thu gom, vận chuyển; chịu trách nhiệm về tình trạng rơi rớt chất thải rắn sinh hoạt, gây phát tán bụi, mùi hôi hoặc nước rò rỉ gây ảnh hưởng xấu đến môi trường trong quá trình thu gom, vận chuyển;

d) Thực hiện thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo đúng quy định, cam kết công tác thu gom, vận chuyển đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường;

e) Thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với ngân sách Nhà nước theo quy định hiện hành.

5. Đơn vị cung cấp dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt có trách nhiệm:

a) Quản lý, bảo quản cơ sở vật chất đã được bàn giao, đảm bảo vận hành thường xuyên liên tục, tránh hoạt động quá tải hoặc không đảm bảo công suất, gây hư hại cho thiết bị, công trình đã được bàn giao;

b) Bảo đảm đủ yêu cầu về nhân lực, phương tiện và thiết bị chuyên dụng để thực hiện xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại địa điểm đã quy định;

c) Chịu trách nhiệm về toàn bộ quá trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt, đảm bảo quá trình xử lý không gây phát tán bụi khí, mùi hôi, nước rò rỉ, các yếu tố gây ảnh hưởng xấu đến môi trường;

d) Thực hiện xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo đúng quy định, cam kết quy trình thực hiện công tác xử lý đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường.

e) Thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với ngân sách Nhà nước theo quy định hiện hành.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các Sở, ban ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã kịp thời phản ảnh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN****KT. CHỦ TỊCH****PHÓ CHỦ TỊCH** |